



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

***Tỉnh Đắk Lắk***

**Số 14+15**

**Ngày 13 tháng 08 năm 2018**

## **MỤC LỤC**

**Trích yếu nội dung**

**Trang**

### **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND Quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                           | 4  |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND Về định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                                                                                                | 7  |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND Quy định biểu mẫu và thời gian gửi kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán hàng năm; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp tỉnh Đắk Lắk. | 9  |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                                                                                                                                    | 13 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND Quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                                                                    | 21 |

|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND Xác định chiều sâu vành đai biên giới và xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                                                                              | 23 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND Bổ sung vào Điểm a Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 28 |

### VĂN BẢN KHÁC

|               |                                                                                                                                                                                                             |    |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 01/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                                      | 30 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                           | 31 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 03/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                                      | 32 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 04/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                           | 33 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                                      | 34 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 06/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                           | 35 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 36 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.    | 42 |

|               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Về quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2018.                                                    | 47 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 10/NQ-HĐND Bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk. | 54 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk.                                                                                                                                          | 61 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 12/NQ-HĐND Về việc giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021.                                                                                                                                            | 63 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 13/NQ-HĐND Về chủ trương để Ủy ban nhân dân tỉnh chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên.                                                                                                                                                        | 74 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 14/NQ-HĐND Về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019.                                                                                                                                                                                                             | 75 |
| 05 - 7 - 2018 | Nghị quyết số 15/NQ-HĐND THÀNH LẬP ĐOÀN GIÁM SÁT Về việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn Đắk Lắk.                                                                                                                        | 78 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”;*

*Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã (*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn*) và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư (*thôn, buôn, tổ dân phố*) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

a) Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã là 20.000.000 đồng/năm/xã.

b) Đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 là 25.000.000 đồng/năm/xã.

4. Mức chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các phong trào được phát động ở địa phương:

a) Khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân là 5.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

b) Khu dân cư có quy mô dân số cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư so với định mức quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Đối với các khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a, b Khoản này thì được bố trí thêm 1.000.000 đồng/năm/khu dân cư.

5. Nguồn kinh phí: Do ngân sách cấp huyện đảm bảo; phần kinh phí chênh lệch tăng thêm khi thực hiện Nghị quyết này so với quy định tại Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” trên địa bàn tỉnh do ngân sách tỉnh cấp bổ sung và được bố trí trong dự toán ngân sách chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân cấp xã. Kinh phí chi cho hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư được lồng ghép trong kinh phí thực hiện Cuộc vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và thực hiện theo Nghị quyết này.

6. Các nội dung về mức chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Bãi bỏ Điểm c, d, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT****Về định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;**Căn cứ khoản 3 Điều 7 Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;**Xét Tờ trình số 46 /TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Quy định về định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; cụ thể như sau:**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các dự án đầu tư cấp xã thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

3. Mức kinh phí hỗ trợ

- Tổ kế hoạch thôn, buôn, tổ dân phố (gọi chung là Tổ kế hoạch thôn): 1.200.000 đồng/Tổ kế hoạch thôn/năm.

- Ban quản lý cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 3.700.000 đồng/Ban quản lý cấp xã/năm.

4. Nguồn kinh phí: Kinh phí thực hiện lập kế hoạch đầu tư cấp xã sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp được phân cấp và kinh phí sự nghiệp của các Chương trình mục tiêu quốc gia được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định biểu mẫu và thời gian gửi kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán hàng năm; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Khoản 3, Khoản 4, Điều 13 quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;*

*Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị quy định biểu mẫu và thời gian gửi kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán hàng năm; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp địa phương; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định thời gian Ủy ban nhân dân các cấp gửi đến các Ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp các báo cáo: kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện).

### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Hội đồng nhân dân; Thường trực Hội đồng nhân dân; Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ban kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

**Điều 2.** Quy định thời gian Ủy ban nhân dân các cấp gửi các báo cáo đến các ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp.

### **1. Báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương:**

a) Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 11 để thẩm tra.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm của năm liền trước kế hoạch tài chính 05 năm.

2. Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương:

- Ủy ban nhân dân các cấp gửi đến Ban Kinh tế - Ngân sách (Ban Kinh tế - Xã hội) của Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất trước ngày 15 tháng 11, đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất 15 ngày và đến Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp cuối năm của năm liền trước kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương: Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất 15 ngày, đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm của năm liền trước kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

4. Báo cáo dự toán, phân bổ dự toán ngân sách hàng năm: Ủy ban nhân dân các cấp gửi đến Ban Kinh tế - Ngân sách (Ban Kinh tế - Xã hội) của Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất 15 ngày, đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất 07 ngày và đến Hội đồng nhân dân cùng cấp chậm nhất 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp cuối năm trước của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

5. Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân cùng cấp trước ngày 31 tháng 3 năm sau; đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, chậm nhất 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm sau của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân cùng cấp trước ngày 20 tháng 5 năm sau; đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm sau của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 10 năm sau; đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm sau.

**Điều 3.** Quy định thời gian giao dự toán ngân sách của Ủy ban nhân dân các cấp cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới.

Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao dự toán ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách; Ủy ban nhân dân cấp xã giao dự toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Điều 4.** Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện.

Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn quyết toán ngân sách năm trước của địa phương trước ngày 30 tháng 6 năm sau; Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn quyết toán ngân sách năm trước của địa phương trước ngày 30 tháng 7 năm sau.

**Điều 5.** Quy định các biểu mẫu phục vụ công tác lập các báo cáo tài chính - ngân sách.

1. Biểu mẫu lập Báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương: Áp dụng các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

2. Biểu mẫu lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ, Thông tư số 342/2016/TT-BTC và Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 6.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 7.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;*

*Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 56/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2018.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 26/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 04/2018/NQ-HĐND*

*Ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Tài sản công được phân cấp quản lý gồm:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (gồm: đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất);
- b) Xe ô tô (gồm xe ô tô công tác và xe ô tô chuyên dùng);
- c) Máy móc, thiết bị;
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan nhà nước;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập;
- c) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;
- d) Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;
- đ) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý tài sản công.

#### **Điều 2. Nguyên tắc phân cấp**

1. Nhằm bảo đảm cho việc quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện theo đúng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc phân cấp phù hợp với quy định phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, quản lý ngân sách nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế, yêu cầu công tác quản lý tài sản công của tỉnh.

2. Tài sản công được đầu tư, trang bị và sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện công khai, minh bạch, mọi hành vi vi phạm chế độ quản

lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

3. Tạo điều kiện và nâng cao năng lực quản lý cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị; đồng thời tăng cường thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, hướng dẫn của các ngành, các cấp cũng như các cơ quan, tổ chức, đơn vị về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công phải quản lý, sử dụng tài sản theo đúng chế độ hiện hành và theo quy định về phân cấp quản lý của tỉnh; thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ**

#### **Điều 3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công**

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP).

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với việc mua sắm tài sản theo phương thức tập trung của tỉnh (trừ thuốc chữa bệnh): Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại Chương VI Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, trên cơ sở đề nghị của đơn vị mua sắm tập trung của tỉnh;

b) Đối với việc mua sắm tài sản không theo phương thức tập trung của tỉnh:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính đối với tài sản: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô theo quy định tại Nghị định của Chính phủ; tài sản khác có giá trị lớn từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định mua sắm tài sản có giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần mua sắm tài sản (một gói thầu) từ dự toán kinh phí được giao hàng năm và nguồn thu được phép để lại sử dụng theo chế độ quy định trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) quyết định mua sắm tài sản trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài

chính - Kế hoạch đối với tài sản có giá trị từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần mua sắm tài sản (một gói thầu) từ dự toán kinh phí được giao hàng năm và nguồn thu được phép để lại sử dụng theo chế độ quy định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm tài sản có giá trị dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần mua sắm tài sản (một gói thầu) từ dự toán kinh phí được giao hàng năm và nguồn thu được phép để lại sử dụng theo chế độ quy định thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

- Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định mua sắm tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

#### **Điều 4. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động**

1. Đối với thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

2. Đối với thuê tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trong phạm vi dự toán kinh phí được giao hàng năm và nguồn thu được phép để lại sử dụng theo chế độ quy định, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thuê theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công của cấp có thẩm quyền.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định thuê tài sản từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

#### **Điều 5. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính hoặc cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính đối với các loại tài sản: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.



2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định thu hồi tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần thu hồi tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý hoặc cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần thu hồi tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch hoặc cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần thu hồi tài sản thuộc phạm vi quản lý hoặc theo yêu cầu của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

#### **Điều 6. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính đối với các loại tài sản: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô và tài sản khác, trong các trường hợp sau:

- a) Giữa các sở, ban, ngành của tỉnh;
- b) Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh với cấp huyện, cấp xã;
- c) Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện khác đơn vị hành chính.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định điều chuyển tài sản trong phạm vi nội bộ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản (trừ xe ô tô) trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch trong các trường hợp sau:

- a) Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý;
- b) Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện với cấp xã;
- c) Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã khác đơn vị hành chính.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

xã quyết định điều chuyển tài sản thuộc phạm vi quản lý (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

### **Điều 7. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính đối với các loại tài sản: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô, tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định bán tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản của các quan tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

### **Điều 8. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính đối với các loại tài sản sau: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh; xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định thanh lý tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần thanh lý tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch đối với các loại tài sản sau: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã. Tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần thanh lý tài sản (trừ xe ô tô) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản có giá trị dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần thanh lý tài sản thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định thanh lý tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô, tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản) theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

**Điều 9. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy, xử lý tài sản trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính đối với các loại tài sản sau: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định tiêu hủy, xử lý tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần tiêu hủy tài sản trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy, xử lý tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 (một trăm) triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần tiêu hủy tài sản trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy, xử lý tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 (một trăm) triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần tiêu hủy tài sản thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

**Điều 10. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 44/BC- HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Mức trợ cấp: 1.300.000 đồng/người/tháng và mức trợ cấp đặc thù này không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

4. Nguồn kinh phí thực hiện trợ cấp: Được giao từ nguồn ngân sách địa phương (kinh phí tự chủ giao cho đơn vị hàng năm).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp theo quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Xác định chiều sâu vành đai biên giới và xác lập  
vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết xác định chiều sâu vành đai biên giới và xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác định chiều sâu vành đai biên giới và xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Xác định chiều sâu vành đai biên giới.

a) Có 03 đoạn vành đai biên giới (31,5km), (đoạn 01, đoạn 02 và đoạn 04 trong Phụ lục I) có chiều sâu từ 100m đến 1.000m.

b) Có 02 đoạn vành đai biên giới (41,5km), (đoạn 03 và đoạn 05 trong Phụ lục I) có chiều sâu từ trên 1.000m đến 4.030m.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

2. Xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới

Trên toàn tuyến biên giới của tỉnh Đắk Lắk, xác lập 13 vùng cấm do Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quản lý.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này:

a) Quyết định chiều sâu đôi với 03 đoạn vành đai biên giới tại Điểm a Khoản 1 Điều 1; báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đôi với 02 đoạn vành đai biên giới tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Quyết định nội quy quản lý đôi với vùng cấm theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 43/2015/TT-BQP của Bộ Quốc phòng.

c) Thống nhất với Bộ Quốc phòng vị trí cấm các loại biển báo trong khu vực biên giới theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, bảo đảm nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động trong vành đai biên giới và vùng cấm trong khu vực biên giới tỉnh Đắk Lắk phải chấp hành nghiêm túc Nghị định số 34/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 43/2015/TT-BQP của Bộ Quốc phòng, Nghị quyết này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**



**PHỤ LỤC I:****Xác định chiều sâu vành đai biên giới của tỉnh***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 06/2018/NQ-HĐND**Ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

(Các tọa độ được sử dụng trong văn bản này đã được chuyển đổi về lưới ô vuông múi 48 hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, múi chiếu 6<sup>0</sup>; tọa độ trục Y là 05 số đứng trước, tọa độ trục X là 05 số đứng sau và để trong ngoặc đơn (Y X) trong toàn bộ văn bản).

1. Đoạn 01: Đoạn biên giới của tỉnh từ điểm tiếp giáp với tỉnh Gia Lai có tọa độ (72810 81996) thuộc xã Ia Rvê - huyện Ea Súp nằm trên đường biên giới theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia năm 1985 bổ sung năm 2005 (gọi tắt là Hiệp ước bổ sung năm 2005) đến Mốc 42 tọa độ (58375 76979) thuộc xã Ea Bung - huyện Ea Súp có độ dài 15,5km.

*Vành đai biên giới là phần lãnh thổ tính từ đường biên giới theo Hiệp ước bổ sung năm 2005 vào nội địa của Việt Nam giáp với mép Tây đường tuần tra biên giới (Quốc lộ 14C cũ), có chiều sâu từ 100m đến 1.000m.*

2. Đoạn 02: Đoạn biên giới từ Mốc 42 tọa độ (58375 76979) đến Mốc 43 tọa độ (52072 74542) thuộc xã Ea Bung - huyện Ea Súp có độ dài 07km.

*Vành đai biên giới là phần lãnh thổ tính từ đường biên giới theo Hiệp ước bổ sung năm 2005 vào nội địa của Việt Nam giáp với mép Tây Quốc lộ 14C mới, có chiều sâu từ 100m đến 1.000m.*

3. Đoạn 03: Đoạn biên giới từ Mốc 43 tọa độ (52072 74542) thuộc xã Ea Bung - huyện Ea Súp đến Mốc 44 tọa độ (41576 70477) thuộc xã Krông Na - huyện Buôn Đôn có độ dài 11,5km.

*Vành đai biên giới là phần lãnh thổ tính từ đường biên giới theo Hiệp ước bổ sung năm 2005 vào nội địa của Việt Nam giáp với mép Tây Quốc lộ 14C mới, có chiều sâu từ trên 1000m đến 4.030m (thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ).*

4. Đoạn 04: Đoạn biên giới (đã phân giới) từ Mốc 44 tọa độ (41576 70477) đến điểm có tọa độ (35950 71450) thuộc xã Krông Na - huyện Buôn Đôn có độ dài 09km.

*Vành đai biên giới là phần lãnh thổ tính từ đường biên giới (đã phân giới) vào nội địa của Việt Nam giáp với mép Tây Quốc lộ 14C, có chiều sâu từ 100m đến 1.000m.*

5. Đoạn 05: Đoạn biên giới (đã phân giới) từ điểm có tọa độ (35950 71450) đến điểm tiếp giáp với tỉnh Đắk Nông tại tọa độ (16100 77750) thuộc xã Krông Na - huyện Buôn Đôn có độ dài 30km.

*Vành đai biên giới là phần lãnh thổ tính từ đường biên giới (đã phân giới) vào nội địa của Việt Nam giáp với mép Tây Quốc lộ 14C, có chiều sâu từ trên 1.000m đến 2.210m (thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.).*

**Phụ lục 02. Xác lập vùng cấm trong khu vực biên giới của tỉnh**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Trên toàn tuyến biên giới của tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng nhân dân tỉnh xác lập tổng cộng gồm 13 khu vực vùng cấm do Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh quản lý, cụ thể như sau:

**1. Vùng cấm thuộc xã Ia Rvê - huyện Ea Súp, gồm 02 khu vực sau:**

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Ea H'leo (735) quản lý: Xác lập 01 khu vực vùng cấm gồm 05 vị trí biển báo có tọa độ sau: (69620 84000); (69745 83400); (69450 82870); (68900 83000); (69000 83629)

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Ia Rvê (737) quản lý: Xác lập 01 khu vực vùng cấm gồm 04 vị trí biển báo có tọa độ sau (65900 83000); (65650 82250); (65200 82000); (65000 82620)

**2. Vùng cấm thuộc xã Ea Bung - huyện Ea Súp, gồm 04 khu vực sau:**

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Cửa khẩu Đăk Ruê (739) quản lý: Xác lập 02 khu vực vùng cấm

+ Khu vực 1: Gồm 05 vị trí biển báo có tọa độ sau: (55020 81750); (55020 81250); (54500 81100); (54200 81250); (54350 81900).

+ Khu vực 2: Gồm 04 vị trí biển báo có tọa độ sau: (56927 77590); (56925 77920); (57415 77463); (57120 77380).

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Yok M'bre (741) quản lý: Xác lập 02 khu vực vùng cấm

+ Khu vực 1: Gồm 04 vị trí biển báo có tọa độ sau: (48750 78000); (48800 77000); (48250 77000); (48000 78000).

+ Khu vực 2: Gồm 05 vị trí biển báo có tọa độ sau: (48945 75845); (48512 76147); (48537 73440); (48021 76278); (47200 73500).

**3. Vùng cấm thuộc xã Krông Na - huyện Buôn Đôn, gồm 07 khu vực sau:**

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Sê Rê Pôk (743) quản lý: Xác lập 02 khu vực vùng cấm.

+ Khu vực 1: Gồm 06 vị trí biển báo có tọa độ sau: (40175 72291); (40143 72431); (40348 72442); (40213 72106); (41833 72583); (40932 72183).

+ Khu vực 2: Gồm 05 vị trí biển báo có tọa độ sau: (41300 74900); (41500 74156); (41000 73900); (40653 74244); (41000 75136).

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Bo Heng (747) quản lý: Xác lập 01 khu vực vùng cấm gồm 03 vị trí biển báo có tọa độ sau: (29842 74258); (30384 73960); (29863 73638)

- Vùng cấm thuộc khu vực biên giới Đồn Biên phòng Yok Đôn (749) quản lý: Xác lập 01 khu vực vùng cấm gồm 05 vị trí biển báo có tọa độ sau: (21003 79781); (20670 79662); (20231 79968); (20320 80459); (20949 80 512).

- Vùng cấm thuộc khu vực Tiểu đoàn Huấn luyện - Cơ động (d19) quản lý: Xác lập 03 khu vực vùng cấm

+ Khu vực 1: Gồm 05 vị trí biển báo có tọa độ sau: (29903 04020); (29807 03305); (29208 03152); (29015 04152); (29637 03960).

+ Khu vực 2: Gồm 04 vị trí biển báo có tọa độ sau: (32042 02510); (31856 00391); (30899 00767); (30472 01899).

+ Khu vực 3: Gồm 04 vị trí biển báo có tọa độ sau: (33179 05755); (33773 06243); (33513 06825); (32568 06506).

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 07/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung vào Điểm a Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Quyết định số 2126/QĐ-BYT ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Thông tư số 44/2017/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc sửa đổi Thông tư số 02/2017/TT-BYT;*

*Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết bổ sung vào Điểm a Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung vào Điểm a, Khoản 4, Điều 1 của Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nội dung cụ thể như sau:

“-Trường hợp các dịch vụ kỹ thuật, các phẫu thuật, thủ thuật và các nội dung liên quan khác chưa được quy định cụ thể trong Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không

thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2017/TT-BYT ngày 16/11/2017”.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên**  
**Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Nguyễn Thanh Nam, nguyên Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, lý do đã nghỉ hưu theo chế độ.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh  
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Đinh Khắc Tuấn, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên  
Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Trần Kỳ Rơi, nguyên Giám đốc Công an tỉnh, lý do đã nghỉ công tác chờ nghỉ hưu theo chế độ.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:04/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh  
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Vũ Hồng Văn, Giám đốc Công an tỉnh.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên  
Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Trương Hồng Quang, nguyên Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, lý do đã điều động chuyển công tác khác.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh  
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Lê Mỹ Danh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới  
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020; Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 -2020 (đợt 2);

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh Đắk Lắk, với những nội dung sau:

#### 1. Chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình

a) Phân đầu đến cuối năm 2018 có ít nhất 01 đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; đến năm 2020 có từ 01 đến 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Thực hiện hoàn thành chỉ tiêu về số xã đạt chuẩn nông thôn mới hằng năm, cụ thể:

- Phân đầu đến cuối năm 2018 có 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 26,3%;

- Phân đầu đến cuối năm 2019 có 48 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 31,6%;

- Phân đầu đến cuối năm 2020 có 61 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 40,1%;

c) Phân đầu đạt được chỉ tiêu bình quân số tiêu chí đạt được trên một đơn vị xã đến cuối năm 2018 là 13,2 tiêu chí/xã; đến cuối năm 2019 là 13,8 tiêu chí/xã và đến cuối năm 2020 là 14,38 tiêu chí/xã.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)*

#### 2. Nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 -2020

##### a) Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 – 2020

Tổng nguồn vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 23.662.805 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí khoảng 3.083.220 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương 1.068.380 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển 720.180 triệu đồng; Vốn sự nghiệp 260.200 triệu đồng; Vốn trái phiếu Chính phủ 88.000 triệu đồng*); Ngân sách địa phương khoảng 2.014.840 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh đối ứng 720.180 triệu đồng; Vốn sự*

*nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng 260.200 triệu đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã dự kiến khoảng 1.034.460 triệu đồng).*

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có chung mục tiêu được đầu tư trên địa bàn khoảng 5.884.542 triệu đồng;

- Huy động sự tham gia của người dân khoảng 3.298.400 triệu đồng;

- Tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi khoảng 11.396.643 triệu đồng.

b) Dự kiến nguồn vốn để thực hiện Chương trình cho 02 năm còn lại (2019 – 2020)

Tổng vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019 – 2020) khoảng 10.009.193 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí khoảng 1.565.279 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương 640.110 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển 494.710 triệu đồng; Vốn sự nghiệp 145.400 triệu đồng*); Ngân sách địa phương khoảng 925.169 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh đối ứng 411.580 triệu đồng; Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng 148.018 triệu đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách huyện và ngân sách xã khoảng 365.571 triệu đồng*).

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có chung mục tiêu được đầu tư trên địa bàn khoảng 3.047.914 triệu đồng;

- Huy động sự tham gia của người dân khoảng 1.396.000 triệu đồng;

- Tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi khoảng 4.000.000 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019 – 2020)

a) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển

- Tổng nguồn vốn dự kiến 906.290 triệu đồng (*Ngân sách Trung ương 494.710 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 411.580 triệu đồng*);

- Nội dung phân bổ: Thực hiện nội dung Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

- Nguyên tắc chung để phân bổ theo địa bàn, phân bổ cho các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn các xã:

+ Theo cơ cấu địa bàn:

\* Ưu tiên cho các xã đặc biệt khó khăn đang thụ hưởng Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020.

\* Ưu tiên cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và có khả năng đạt chuẩn trong giai đoạn 2016-2020, trong đó: Phân bổ tối thiểu 15% trong tổng vốn đầu tư phát triển của 02 năm còn lại để bố trí các công trình, dự án trên địa bàn các xã này, nhằm đảm bảo mục tiêu đến hết năm 2020 có 61 xã (40,1% số xã) đạt chuẩn

nông thôn mới.

\* Phân bổ 5% tổng vốn đầu tư phát triển của 02 năm còn lại để thực hiện công tác khen thưởng cho các đơn vị trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

\* Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương phải đảm bảo định mức phân bổ cho các xã theo đúng quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg.

+ Theo cơ chế thực hiện công trình, dự án: Phân bổ tối đa 35% trong tổng vốn đầu tư phát triển của 02 năm còn lại, để bố trí cho các dự án đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường đầu tư trên địa bàn xã, liên xã; 65% tổng vốn đầu tư phát triển của 02 năm còn lại, phân bổ cho các công trình, dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù đầu tư trên địa bàn thôn, buôn, nhằm thực hiện các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội của Chương trình.

- Hằng năm, trên cơ sở mức vốn đầu tư phát triển của Trung ương thông báo và mức vốn đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn cụ thể của năm kế hoạch để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Chương trình trước khi giao kế hoạch cho các đơn vị, chủ đầu tư.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp

- Tổng vốn dự kiến 293.418 triệu đồng (*Ngân sách Trung ương 145.400 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 148.018 triệu đồng*);

- Nguyên tắc chung về phân bổ vốn cho các nội dung thành phần của Chương trình:

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương:

\* Bố trí kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các cấp với tổng kinh phí hằng năm đạt 1 – 1,5% tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

\* Bố trí kinh phí duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn các xã với tổng kinh phí duy tu bảo dưỡng cho cả giai đoạn đạt 6% tổng vốn đầu tư phát triển hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

\* Phần vốn còn lại ưu tiên bố trí để triển khai thực hiện ở tỉnh và cấp huyện đối với các nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (quy mô liên xã, liên huyện); phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển Hợp tác xã; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển giáo dục ở nông thôn; nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề; Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn; Hỗ trợ thực hiện công tác tập huấn, truyền thông, giám sát, đánh giá nhằm nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện

Chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

+ Đối với phần vốn sự nghiệp đối ứng từ ngân sách tỉnh:

\* Bố trí kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo, cơ quan giúp việc của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các cấp với tổng kinh phí hằng năm đạt 1 – 1,5% tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện Chương trình.

\* Bố trí kinh phí duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn các xã với tổng kinh phí duy tu bảo dưỡng hằng năm đạt 6% tổng vốn đầu tư phát triển hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

\* Phần còn lại bố trí để thực hiện các nội dung như: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Thực hiện Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới; Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn và thực hiện một số nhiệm vụ khác nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đề ra.

- Hằng năm, trên cơ sở mức vốn sự nghiệp của Trung ương thông báo và mức vốn sự nghiệp của ngân sách tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn cụ thể của năm kế hoạch để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Chương trình trước khi giao kế hoạch cho các đơn vị, chủ đầu tư.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

#### 4. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa các giải pháp quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015 -2020 và định hướng đến năm 2030 để triển khai thực hiện.

Trường hợp có văn bản chỉ đạo của Trung ương làm thay đổi mức vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ hoặc thay đổi về mức vốn của ngân sách địa phương bố trí đối ứng cho Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**



**KẾ HOẠCH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2016 -2020 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đvt: Triệu đồng*

| STT | Tên chỉ tiêu                                                             | Đơn vị tính         | Mục tiêu, nhiệm vụ TTCP giao | Mục tiêu, nhiệm vụ HĐND cấp tỉnh giao |          |          |          |          |                           | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|---------------------------|---------|
|     |                                                                          |                     |                              | Năm 2016                              | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Tổng giai đoạn 2016 -2020 |         |
| 1   | Đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới                            | Số đơn vị cấp huyện | 1                            |                                       |          | 1        |          |          | 1-2                       |         |
| 2   | Xã đạt chuẩn nông thôn mới                                               |                     |                              |                                       |          |          |          |          |                           |         |
| 2.1 | Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                     | Số xã               | 60                           | 20                                    | 30       | 40       | 48       | 61       | 61                        |         |
| 2.2 | Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                  | %                   | 39.5                         | 13.2%                                 | 19.7%    | 26.3%    | 31.6%    | 40.1%    | 40.1%                     |         |
| 3   | Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên một đơn vị xã | Số tiêu chí/xã      | 14.38                        | 11.88                                 | 12.68    | 13.20    | 13.80    | 14.38    | 14.38                     |         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn  
2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà

nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 -2020 (đợt 2);

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch phân bổ nguồn vốn và chi tiết mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với những nội dung sau:

### 1. Mục tiêu của Chương trình

Các mục tiêu của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững của tỉnh giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh. Riêng mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo được cụ thể như sau:

Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trong giai đoạn 2016-2020: Giảm tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh bình quân 2,9%/năm; Giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn bình quân từ 4 – 4,5%/năm; Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân 4 – 4,5%/năm.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)*

### 2. Nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020

#### a) Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 -2020

Tổng nguồn vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, giai đoạn 2016-2020 khoảng 8.758.500 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí trực tiếp cho Chương trình khoảng 558.207 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương 500.648 triệu đồng; Ngân sách địa phương khoảng 57.559 triệu đồng;

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có chung mục tiêu được đầu tư trên địa bàn khoảng 1.430.328 triệu đồng;

- Huy động sự tham gia của người dân khoảng 22.126 triệu đồng;

- Tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi khoảng 6.747.839 triệu đồng.

b) Dự kiến nguồn vốn để thực hiện Chương trình cho 02 năm còn lại (2019 - 2020)

Tổng vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) khoảng 3.848.707 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí trực tiếp cho Chương trình khoảng 229.609 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương 192.217 triệu đồng; Ngân sách địa phương khoảng 37.392 triệu đồng.

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có chung mục tiêu được đầu tư trên địa bàn khoảng 519.398 triệu đồng;

- Huy động sự tham gia của người dân khoảng 10.334 triệu đồng;

- Tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi khoảng 3.089.366 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện các dự án thành phần của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019 - 2020)

a) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển

- Tổng vốn dự kiến 135.341 triệu đồng (Ngân sách Trung ương 118.123 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 17.218 triệu đồng).

- Nội dung phân bổ: Thực hiện Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, thuộc Dự án 2: Chương trình 135.

- Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Hằng năm, trên cơ sở mức vốn đầu tư phát triển của Trung ương thông báo và mức vốn đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về phương án phân bổ vốn cụ thể của năm kế hoạch để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu của Chương trình trước khi giao cho các đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp:

- Tổng vốn dự kiến 90.441 triệu đồng (Ngân sách Trung ương 74.094 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 16.347 triệu đồng).

- Nội dung phân bổ: Thực hiện các dự án thành phần, tiểu dự án trong dự án thành phần của Chương trình, cụ thể như sau:

- + Dự án 2: Chương trình 135, gồm: Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn - Thực hiện nội dung duy tu bảo dưỡng; Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản

xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, thuộc.

+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

+ Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

+ Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Nguyên tắc phân bổ: Thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hằng năm, trên cơ sở mức vốn sự nghiệp của Trung ương thông báo và mức vốn sự nghiệp của ngân sách tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về phương án phân bổ vốn cụ thể của năm kế hoạch để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu của Chương trình trước khi giao cho các đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

#### 4. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm cụ thể hoá các giải pháp quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện.

Trường hợp có văn bản chỉ đạo của Trung ương làm thay đổi mức vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ hoặc thay đổi về mức vốn của ngân sách địa phương bố trí đối ứng cho Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục 01**

**MỤC TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| STT | Chỉ tiêu, nhiệm vụ                                  | Đơn vị<br>tính | Mục tiêu,<br>nhiệm vụ<br>TTCP giao<br>(Bình<br>quân/năm) | Mục tiêu, nhiệm vụ HĐND tỉnh giao |             |             |             |             |                                               | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------|---------|
|     |                                                     |                |                                                          | Năm<br>2016                       | Năm<br>2017 | Năm<br>2018 | Năm<br>2019 | Năm<br>2020 | Giai đoạn<br>2016 -2020<br>(Bình<br>quân/năm) |         |
| 1   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo chung                       | %              | 2.67                                                     | 1.54                              | 2.59        | 3.46        | 3.46        | 3.46        | 2.90                                          |         |
| 2   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong<br>vùng đồng bào DTTS | %              | 4-4,5                                                    | 3.14                              | 4.19        | 4.2         | 4.2         | 4.2         | 3.99                                          |         |
| 3   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã<br>ĐBKK            | %              | 4-4,5                                                    | 2.01                              | 5.25        | 4-4,5       | 4-4,5       | 4-4,5       | 3.63                                          |         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018***NGHỊ QUYẾT**

**Về quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư liên tịch số 01/2015/TT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ-Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018; Công văn số 6480/BNV-TCBC ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2018, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức năm 2018 của tỉnh là 3.212 biên chế.
2. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là 41.176 chỉ tiêu, trong đó:
  - a) Sự nghiệp giáo dục: 33.335 chỉ tiêu;
  - b) Sự nghiệp y tế: 5.437 chỉ tiêu;
  - c) Sự nghiệp khác: 2.191 chỉ tiêu;
3. Số lượng người làm việc tại tổ chức hội đặc thù: 112 chỉ tiêu.
4. Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 2.373 chỉ tiêu.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**



## Phụ lục I

**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Biên chế

| Số TT     | Đối tượng phân bổ                                                           | Biên chế giao năm 2017 | Quyết định Biên chế năm 2018 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC<br/>(1+2+3+4+5+6)</b>                                 | <b>3.264</b>           | <b>3.212</b>                 |         |
| 1         | Các Sở, ban, ngành                                                          | 1.554                  | 1.527                        |         |
| 2         | UBND các huyện, thị xã, thành phố                                           | 1.585                  | 1.555                        |         |
| 3         | Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách tỉnh                         | 18                     | 17                           |         |
| 4         | Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách các huyện, thị xã, thành phố | 88                     | 86                           |         |
| 5         | Biên chế dự phòng                                                           | 19                     | -                            |         |
| 6         | Biên chế dự nguồn tỉnh giảm biên chế năm 2019                               |                        | 27                           |         |
| <b>B</b>  | <b>BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC, HỘI<br/>(B1+B2 +B3)</b>                              | <b>41.868</b>          | <b>41.288</b>                |         |
| <b>B1</b> | <b>Biên chế viên chức (I+II+III+IV)</b>                                     | <b>41.661</b>          | <b>41.176</b>                |         |
| <b>I</b>  | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                                   | <b>33.926</b>          | <b>33.335</b>                |         |
| 1         | Các Sở, ban, ngành                                                          | 4.939                  | 4.879                        |         |
| 2         | UBND các huyện, thị xã, thành phố                                           | 28.971                 | 28.456                       |         |
| 3         | Chưa phân bổ                                                                | 16                     |                              |         |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                                       | <b>5.477</b>           | <b>5.437</b>                 |         |

|            |                                                          |              |              |  |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------|--------------|--|
| 1          | Sự nghiệp y tế ở tỉnh, cấp huyện                         | 3.829        | 3.822        |  |
| 2          | Y tế cấp xã                                              | 1.648        | 1.615        |  |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp khác</b>                                    | <b>2.258</b> | <b>2.191</b> |  |
| 1          | Các Sở, ban, ngành                                       | 1.805        | 1.770        |  |
| 2          | UBND các huyện, thị xã, thành phố                        | 453          | 421          |  |
| <b>IV</b>  | <b>Biên chế dự nguồn tỉnh giảm biên chế năm 2019</b>     |              | <b>213</b>   |  |
| <b>B2</b>  | <b>Biên chế các hội đặc thù</b>                          | <b>112</b>   | <b>112</b>   |  |
|            | Hội đặc thù ở tỉnh                                       | 75           | 75           |  |
|            | Hội đặc thù cấp huyện                                    | 37           | 37           |  |
| <b>B3</b>  | <b>Biên chế dự phòng</b>                                 | <b>95</b>    | <b>-</b>     |  |
| <b>C</b>   | <b>HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP</b> | <b>2.425</b> | <b>2.373</b> |  |
| 1          | Cơ quan Hành chính nhà nước                              | 315          | 324          |  |
| 2          | Sự nghiệp công lập và Hội đặc thù                        | 2.063        | 2.021        |  |
| 3          | Biên chế dự nguồn tỉnh giảm biên chế năm 2019            | 47           | 28           |  |

## Phụ lục II

**QUYẾT ĐỊNH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

| Số<br>TT | Đối tượng phân bổ                   | Biên chế công<br>chức giao<br>năm 2017 |                                                                           | Quyết định<br>biên chế công<br>chức năm<br>2018 |                                                                           | Biên chế<br>tăng/giảm so<br>với năm 2017 |                                                                           | Ghi<br>chú |
|----------|-------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|
|          |                                     | Biên chế<br>công chức                  | Biên chế<br>Đội Công<br>tác phát<br>động quần<br>chúng<br>chuyên<br>trách | Biên chế<br>công<br>chức                        | Biên chế<br>Đội Công<br>tác phát<br>động quần<br>chúng<br>chuyên<br>trách | Biên<br>chế<br>công<br>chức              | Biên chế<br>Đội Công<br>tác phát<br>động quần<br>chúng<br>chuyên<br>trách |            |
| 1        | 2                                   | 3                                      | 4                                                                         | 5                                               | 6                                                                         | 7                                        | 8                                                                         |            |
|          | <b>BIÊN CHẾ CÔNG<br/>CHỨC (1+2)</b> | <b>3.264</b>                           |                                                                           | <b>3.212</b>                                    |                                                                           | <b>-52</b>                               | <b>0</b>                                                                  |            |
| <b>A</b> | <b>Biên chế giao (I + II):</b>      | <b>3.139</b>                           | <b>106</b>                                                                | <b>3.082</b>                                    | <b>103</b>                                                                | <b>-57</b>                               | <b>-3</b>                                                                 |            |
| <b>I</b> | <b>Các Sở, ban, ngành:</b>          | <b>1.554</b>                           | <b>18</b>                                                                 | <b>1.527</b>                                    | <b>17</b>                                                                 | <b>-27</b>                               | <b>-1</b>                                                                 |            |
| 1        | Sở Giao thông vận tải               | 46                                     |                                                                           | 46                                              |                                                                           | <b>0</b>                                 |                                                                           |            |
| 2        | Sở Xây dựng                         | 81                                     |                                                                           | 80                                              |                                                                           | <b>-1</b>                                |                                                                           |            |
| 3        | Sở Tài nguyên và Môi trường         | 68                                     |                                                                           | 67                                              |                                                                           | <b>-1</b>                                |                                                                           |            |
| 4        | Sở Tài chính                        | 77                                     |                                                                           | 74                                              |                                                                           | <b>-3</b>                                |                                                                           |            |
| 5        | Sở Kế hoạch và Đầu tư               | 54                                     |                                                                           | 54                                              |                                                                           | <b>0</b>                                 |                                                                           |            |
| 6        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch     | 59                                     |                                                                           | 58                                              |                                                                           | <b>-1</b>                                |                                                                           |            |
| 7        | Sở Tư pháp                          | 46                                     |                                                                           | 45                                              |                                                                           | <b>-1</b>                                |                                                                           |            |
| 8        | Sở Công thương                      | 111                                    |                                                                           | 110                                             |                                                                           | <b>-1</b>                                |                                                                           |            |
| 9        | Sở Khoa học và Công nghệ            | 36                                     |                                                                           | 35                                              |                                                                           | <b>-1</b>                                |                                                                           |            |

|           |                                            |              |           |              |           |            |           |  |
|-----------|--------------------------------------------|--------------|-----------|--------------|-----------|------------|-----------|--|
| 10        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội        | 62           |           | 60           |           | -2         |           |  |
| 11        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn     | 426          |           | 420          |           | -6         |           |  |
| 12        | Sở Y tế                                    | 77           |           | 75           |           | -2         |           |  |
| 13        | Sở Giáo dục và Đào tạo                     | 58           |           | 58           |           | 0          |           |  |
| 14        | Sở Nội vụ                                  | 79           |           | 77           |           | -2         |           |  |
| 15        | Sở Thông tin và Truyền thông               | 35           |           | 34           |           | -1         |           |  |
| 16        | Văn phòng HĐND tỉnh                        | 36           |           | 36           |           | 0          |           |  |
| 17        | Văn phòng UBND tỉnh                        | 79           |           | 78           |           | -1         |           |  |
| 18        | Sở Ngoại vụ                                | 23           |           | 22           |           | -1         |           |  |
| 19        | Thanh tra tỉnh                             | 46           |           | 45           |           | -1         |           |  |
| 20        | Ban Dân tộc                                | 23           |           | 22           |           | -1         |           |  |
| 21        | Ban Quản lý các Khu công nghiệp            | 19           |           | 18           |           | -1         |           |  |
| 22        | Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh      | 3            |           | 3            |           | 0          |           |  |
| 23        | Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh | 3            |           | 3            |           | 0          |           |  |
| 24        | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh        | 7            |           | 7            |           | 0          |           |  |
| 25        | Đội Công tác phát động quần chúng ở tỉnh   |              | 18        | 0            | 17        | 0          | -1        |  |
| <b>II</b> | <b>UBND các huyện, thị xã, thành phố:</b>  | <b>1.585</b> | <b>88</b> | <b>1.555</b> | <b>86</b> | <b>-30</b> | <b>-2</b> |  |
| 1         | UBND thành phố Buôn Ma Thuột               | 139          | 5         | 135          | 5         | -4         | 0         |  |

|          |                                                          |           |    |           |    |           |    |  |
|----------|----------------------------------------------------------|-----------|----|-----------|----|-----------|----|--|
| 2        | UBND thị xã Buôn Hồ                                      | 102       | 4  | 101       | 4  | <b>-1</b> | 0  |  |
| 3        | UBND huyện Buôn Đôn                                      | 104       | 6  | 102       | 6  | <b>-2</b> | 0  |  |
| 4        | UBND huyện Cư M'gar                                      | 105       | 11 | 102       | 10 | <b>-3</b> | -1 |  |
| 5        | UBND huyện Ea H'leo                                      | 105       | 11 | 103       | 10 | <b>-2</b> | -1 |  |
| 6        | UBND huyện Ea Kar                                        | 107       | 5  | 105       | 5  | <b>-2</b> | 0  |  |
| 7        | UBND huyện Ea Súp                                        | 101       | 5  | 99        | 5  | <b>-2</b> | 0  |  |
| 8        | UBND huyện Krông Ana                                     | 103       | 6  | 102       | 6  | <b>-1</b> | 0  |  |
| 9        | UBND huyện Krông Bông                                    | 101       | 5  | 99        | 5  | <b>-2</b> | 0  |  |
| 10       | UBND huyện Krông Buk                                     | 104       | 5  | 101       | 5  | <b>-3</b> | 0  |  |
| 11       | UBND huyện Krông Năng                                    | 101       | 5  | 100       | 5  | <b>-1</b> | 0  |  |
| 12       | UBND huyện Krông Pắc                                     | 107       | 7  | 106       | 7  | <b>-1</b> | 0  |  |
| 13       | UBND huyện Lắk                                           | 100       | 5  | 97        | 5  | <b>-3</b> | 0  |  |
| 14       | UBND huyện M'Drăk                                        | 102       | 4  | 99        | 4  | <b>-3</b> | 0  |  |
| 15       | UBND huyện Cư Kuin                                       | 104       | 4  | 104       | 4  | <b>0</b>  | 0  |  |
| <b>B</b> | <b>Biên chế dự nguồn tỉnh<br/>giảm biên chế năm 2019</b> | <b>19</b> |    | <b>27</b> |    | <b>8</b>  | 0  |  |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 10/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Bổ sung danh mục 20 dự án phải thu hồi đất với tổng diện tích 225,31 héc ta.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Bổ sung danh mục 05 dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng với tổng diện tích 16,52 héc ta.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, phát sinh nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách; Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Nghị quyết bổ sung danh mục các dự án và kết quả phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án cụ thể phải thu hồi đất để quyết định kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục 1. Danh mục bổ sung dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất năm 2018  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Hạng mục                                                                                                              | Mã loại đất QH | Diện tích (ha) | LUA  | HNK         | CLN          | RDD   | RSX  | ODT  | TSC   | DVH  | TMD  | DGT  | DCH  | CSD   | Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng) | Địa điểm (đến cấp xã) | Huyện            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------|-------------|--------------|-------|------|------|-------|------|------|------|------|-------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|
|          |                                                                                                                       |                | 225.31         | 0.25 | 45.90       | 146.91       | 13.60 | 4.75 | 0.06 | 0.001 | 0.35 | 0.03 | 0.32 | 0.34 | 12.80 | 24.935                                                          |                       |                  |
| <b>I</b> | <b>Nhóm công trình, dự án thuộc điểm a Khoản 3 Điều 62</b>                                                            |                | <b>30.78</b>   |      | <b>0.27</b> | <b>30.51</b> |       |      |      |       |      |      |      |      |       | <b>6.447</b>                                                    |                       |                  |
| 1        | Trường Mẫu giáo Cư Pui                                                                                                | DGD            | 0.27           |      | 0.27        |              |       |      |      |       |      |      |      |      |       | 300                                                             | Xã Cư Pui             | Huyện Krông Bông |
| 2        | Trụ sở làm việc và kho chứa tang vật vi phạm hành chính đơn vị Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng số 3 | TSC            | 0.21           |      |             | 0.21         |       |      |      |       |      |      |      |      |       | 420                                                             | Xã Pong Drang         | Huyện Krông Búk  |
| 3        | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk                                                    | TSC            | 0.30           |      |             | 0.30         |       |      |      |       |      |      |      |      |       | 600                                                             | Xã Né                 | Huyện Krông Búk  |
| 4        | Khu trung tâm hành chính                                                                                              | TSC            | 30.00          |      |             | 30.00        |       |      |      |       |      |      |      |      |       | 5.127                                                           | Thị trấn Ea Drăng     | Huyện Ea H'leo   |



|    |                                                                                            |     |       |  |       |      |       |      |  |  |  |  |      |  |       |       |                                                        |                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|--|-------|------|-------|------|--|--|--|--|------|--|-------|-------|--------------------------------------------------------|-----------------|
| II | Nhóm công trình, dự án thuộc điểm b Khoản 3 Điều 62                                        |     | 83.50 |  | 45.63 | 6.43 | 13.60 | 4.75 |  |  |  |  | 0.29 |  | 12.80 | 6.532 |                                                        |                 |
| 5  | Đường Tuần tra Biên giới tỉnh Đắk Lắk                                                      | DGT | 26.40 |  |       |      | 13.60 |      |  |  |  |  |      |  | 12.80 |       | Xã Krông Na                                            | Huyện Buôn Đôn  |
| 6  | Đường vào trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Krông Búk và Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk | DGT | 0.05  |  |       | 0.05 |       |      |  |  |  |  |      |  |       | 100   | Xã Chư Kbô                                             | Huyện Krông Búk |
| 7  | Mở mới đường giao thông sau Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (cũ)                      | DGT | 0.31  |  |       | 0.31 |       |      |  |  |  |  |      |  |       | 240   | Xã Ea Nam                                              | Huyện Ea H'leo  |
| 8  | Mở rộng đường Lê Thị Hồng Gấm thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar                                | DGT | 0.50  |  |       | 0.50 |       |      |  |  |  |  |      |  |       | 130   | Thị trấn Ea Kar                                        | Huyện Ea Kar    |
| 9  | Đường giao thông 7 Buôn Cư Huê                                                             | DGT | 1.50  |  |       | 1.50 |       |      |  |  |  |  |      |  |       | 390   | Xã Cư Huê                                              | Huyện Ea Kar    |
| 10 | Đường giao thông quốc lộ 26 đi xã Ea Kmút                                                  | DGT | 2.00  |  |       | 2.00 |       |      |  |  |  |  |      |  |       | 520   | Xã Ea Kmút                                             | Huyện Ea Kar    |
| 11 | Đường giao thông nội vùng trường THCS Lý Tự Trọng xã Ea Sô                                 | DGT | 2.00  |  |       | 2.00 |       |      |  |  |  |  |      |  |       | 520   | Xã Ea Sô                                               | Huyện Ea Kar    |
| 12 | Đường Đông Trường Sơn (Gói Đ35, C9, C10, Đ36, C11, C12, 17/S2)                             | DGT | 5.04  |  |       |      |       | 4.75 |  |  |  |  | 0.29 |  |       | 1.000 | Các xã Ea Lai, Cư Prao, Ea H'Mlay, Krông Jing, Krông Á | Huyện M'Đrăk    |

|            |                                                                              |          |               |             |       |               |  |  |             |              |             |             |             |             |  |              |                  |                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------|-------|---------------|--|--|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|--------------|------------------|-------------------------|
| 13         | Công trình thủy lợi Khu kinh tế quốc phòng Ea Súp                            | DTL      | 45.63         |             | 45.63 |               |  |  |             |              |             |             |             |             |  | 3.614        | Xã R'vê, Lốp Ia  | Huyện Ea Súp            |
| 14         | Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk            | DNL      | 0.07          |             |       | 0.07          |  |  |             |              |             |             |             |             |  | 18           | Các xã, thị trấn | Huyện Ea Kar            |
| <b>III</b> | <b>Nhóm công trình, dự án thuộc điểm c Khoản 3 Điều 62</b>                   |          | <b>5.23</b>   | <b>0.25</b> |       | <b>4.47</b>   |  |  | <b>0.06</b> | <b>0.001</b> | <b>0.05</b> | <b>0.03</b> | <b>0.03</b> | <b>0.34</b> |  | <b>2.956</b> |                  |                         |
| 15         | Chợ Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ                                               | DCH      | 0.43          |             |       | 0.01          |  |  |             |              | 0.05        |             | 0.03        | 0.34        |  | 1.286        | Xã Bình Thuận    | Thị xã Buôn Hồ          |
| 16         | Khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi                              | DVH      | 0.09          |             |       |               |  |  | 0.06        | 0.001        |             | 0.03        |             |             |  | 410          | Phường Tự An     | Thành phố Buôn Ma Thuột |
| 17         | Xây dựng các công trình công cộng và khu dân cư nông thôn                    | DHT, ONT | 4.46          |             |       | 4.46          |  |  |             |              |             |             |             |             |  | 1.160        | Xã Cư Ni         | Huyện Ea Kar            |
| 18         | Nhà văn hóa xã Ea Wy                                                         | DSH      | 0.25          | 0.25        |       |               |  |  |             |              |             |             |             |             |  | 100          | Xã Ea Wy         | Huyện Ea H'leo          |
| <b>IV</b>  | <b>Nhóm công trình, dự án thuộc điểm d Khoản 3 Điều 62</b>                   |          | <b>105.80</b> |             |       | <b>105.50</b> |  |  |             |              | <b>0.30</b> |             |             |             |  | <b>9.000</b> |                  |                         |
| 19         | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar                              | HNK      | 105.50        |             |       | 105.50        |  |  |             |              |             |             |             |             |  | 4.000        | Ea Kpam          | Huyện Cư M'gar          |
| 20         | Khu Tái định cư đường Đinh Tiên Hoàng, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột | ODT      | 0.30          |             |       |               |  |  |             |              | 0.30        |             |             |             |  | 5.000        | Phường Tự An     | Thành phố Buôn Ma Thuột |

*Ghi chú:* Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- *Nhóm công trình thuộc điểm a khoản 3 Điều 62:* Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;

- *Nhóm công trình thuộc điểm b khoản 3 Điều 62:* Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;

- *Nhóm công trình thuộc điểm c khoản 3 Điều 62:* Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

- *Nhóm công trình thuộc điểm d khoản 3 Điều 62:* Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

**Phụ lục 2. Danh mục bổ sung dự án đầu tư có sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Hạng mục                                                                                   | Mã loại đất | Diện tích (ha) | LUA         | RDD          | Huyện            | Địa điểm (đến cấp xã)                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------|--------------|------------------|--------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng</b>                                                                                |             | <b>16.52</b>   | <b>2.92</b> | <b>13.60</b> |                  |                                                        |
| 1   | Đường Đông Trường Sơn (Gói Đ35, C9, C10, Đ36, C11, C12, 17/S2)                             | DGT         | 2.60           | 2.60        |              | Huyện M'đrăk     | Các xã Ea Lai, Cư Praq, Ea H'Mlay, Krông Jing, Krông Á |
| 2   | Đấu giá quyền sử dụng đất ở                                                                | ODT         | 0.07           | 0.07        |              | Huyện Krông Bông | Thị trấn Krông Kmar                                    |
| 3   | Nhà văn hóa xã Ea Wy                                                                       | DSH         | 0.25           | 0.25        |              | Huyện Ea H'leo   | Xã Ea Wy                                               |
| 4   | Dự án thành phần nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Đắk Lắk (vay vốn KfW) | DNL         | 0.001          | 0.001       |              | Huyện Ea Kar     | Các xã Ea Kmut, Ea Đar, Cư Ni                          |
| 5   | Đường Tuần tra Biên giới tỉnh Đắk Lắk                                                      | DGT         | 13.60          |             | 13.60        | Huyện Buôn Đôn   | Xã Krông Na                                            |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012  
của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 26 tháng 01 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị bãi bỏ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 12/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp thuộc thẩm quyền của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Công văn số 191/UBTVQH14-CTĐB ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 320/TTr-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết về việc giải quyết các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả giải quyết của Thường trực HĐND tỉnh về 27 nội dung phát sinh giữa Kỳ họp thứ Năm và Kỳ họp thứ Sáu của Hội đồng nhân dân tỉnh *(phụ lục chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục****NỘI DUNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ PHÁT SINH CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH NĂM 2018***(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                  | VĂN BẢN TRÌNH                     | VĂN BẢN GIẢI QUYẾT               | CƠ SỞ PHÁP LÝ                                                    | TÓM TẮT NỘI DUNG GIẢI QUYẾT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | UBND tỉnh đề nghị giao dự toán kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia                                                                            | 11/UBND-KT<br>ngày<br>02/01/2018  | 21/HĐND-VP<br>ngày<br>09/01/2018 | 1372/QĐ-BTC<br>ngày 29/11/2017;<br>36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất giao dự toán kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia với tổng số tiền 5.652 triệu đồng, từ nguồn ngân sách Trung ương giao dự toán năm 2018 cho ngân sách địa phương, cụ thể như sau:<br>- Sở Ngoại vụ: 3.652 triệu đồng;<br>- Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh: 2.000 triệu đồng                                                                                  |
| 2   | UBND tỉnh đề nghị bổ sung có mục tiêu năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 | 902/UBND-KT<br>ngày<br>30/01/2018 | 73/HĐND-VP<br>ngày<br>06/02/2018 | 36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017                                    | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung ngân sách có mục tiêu năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố với số tiền 8.141 triệu đồng từ nguồn phân bổ sau tại Phụ lục số 05 của Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh, để thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ |



|   |                                                                                                                        |                                 |                                                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | UBND tỉnh đề nghị phương án phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 | 1551/UBND-TH<br>ngày 28/02/2018 | 108/HĐND-VP<br>ngày 14/3/2018                                   | 1722/QĐ-TTg<br>ngày 02/9/2016;<br>48/2016/QĐ-TTg<br>ngày 31/10/2016;<br>2465/QĐ-BTC<br>ngày 29/11/2017;<br>34/2017/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017;<br>36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ chi tiết nguồn vốn sự nghiệp thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2018 là 37.646 triệu đồng, cụ thể như sau:<br>- Dự án 2 “Chương trình 135”: 30.515 triệu đồng<br>- Dự án 3 “Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135”: 2.493 triệu đồng<br>- Dự án 4 “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin”: 3.369 triệu đồng<br>- Dự án 5 “Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá”: 1.269 triệu đồng |
| 4 | UBND tỉnh đề nghị bố trí kinh phí xây dựng nhà ăn cho Tiểu khu quân sự tỉnh Mondulakiri, Vương quốc Campuchia          | 1592/UBND-KT<br>ngày 01/3/2018  | 110 /HĐND-VP<br>ngày 14/3/2018                                  | 36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017                                                                                                                                                   | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất với đề nghị của UBND tỉnh, bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2018 với số tiền là 3 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng nhà ăn của Tiểu khu Quân sự tỉnh Mondulakiri, Vương quốc Campuchia                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5 | UBND tỉnh đề nghị thống nhất chủ trương điều chỉnh chủ đầu tư dự án                                                    | 1737/UBND-TH<br>ngày 07/3/2018  | 112/HĐND-VP<br>ngày 16/3/2018;<br>133/HĐND-VP<br>ngày 23/3/2018 |                                                                                                                                                                                 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương để UBND tỉnh điều chỉnh chủ đầu tư một số công trình, dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong thời gian qua cho các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành làm chủ đầu tư theo đúng quy định                                                                                                                                                                                                                                                            |

|   |                                                                                                                                                             |                                         |                                                                          |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6 | UBND đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao                                       | 18/TTr-UBND<br>ngày<br>21/3/2018        | 128/HĐND -<br>VP ngày<br>21/3/2018;<br>133/HĐND-<br>VP ngày<br>23/3/2018 | 49/2014/QH13<br>ngày 18/6/2014;<br>730/TTg-NN<br>ngày 26/5/2017;<br>166/TB-VPCP<br>ngày 07/7/2016;<br>4401/BKHĐT-<br>KHGDTNMT<br>ngày 31/5/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao để đăng ký vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7 | UBND tỉnh đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Yên Ngựa                                                                                   | 17/TTr-UBND<br>ngày<br>21/3/2018        | 129/HĐND-VP<br>ngày<br>21/3/2018;<br>133/HĐND-VP<br>ngày 23/3/2018       | 49/2014/QH13<br>ngày 18/6/2014;<br>38/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017                                                                                | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Yên Ngựa để đăng ký vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 8 | UBND tỉnh đề nghị bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh | 2011/UBND-<br>NNMT<br>ngày<br>16/3/2018 | 131/HĐND-<br>VP ngày<br>22/3/2018                                        | 732/QĐ-BQP<br>ngày 14/3/2017;<br>899/VPCP-NN<br>ngày 25/01/2018;<br>25/NQ-HĐND<br>ngày 13/7/2018                                                | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung danh mục Dự án Đường tuần tra biên giới tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2017-2020) trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh. Dự án do Bộ Tư lệnh Quân khu 5 làm chủ đầu tư. Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 26,4 ha, trong đó: 13,6 ha đất có rừng tự nhiên; 12,8 ha đất trống chưa có rừng, thuộc lâm phần Vườn Quốc gia Yok Đôn hiện do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Địa điểm thực hiện dự án tại xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk. |

|    |                                                                                                                                                             |                                  |                                |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | UBND tỉnh đề nghị bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh | 2011/UBND-NNMT<br>ngày 16/3/2018 | 139/HĐND-VP<br>ngày 27/3/2018  | 25/2017/NQ-HĐND<br>ngày 13/7/2017                               | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh, cụ thể như sau: Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án nhà máy điện mặt trời tại Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh từ 04 nhà máy điện mặt trời tại huyện Ea Súp với tổng diện tích 7.494 ha đất thành 18 dự án nhà máy điện mặt trời và quỹ đất dự trữ phát triển năng lượng                                                                                                                                                                                     |
| 10 | UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường                                                           | 2100/UBND-KT<br>ngày 20/3/2018   | 140/HĐND-VP<br>ngày 27/3/2018  | 191/QĐ-TTg<br>ngày 08/02/2018;<br>36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất với đề nghị của UBND tỉnh, bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2018 cho ngân sách địa phương với số tiền là 5 tỷ đồng để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2017                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11 | UBND tỉnh xin chủ trương một số nội dung liên quan đến Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án Buôn Ma Thuột   | 2175/UBND-TH<br>ngày 22/3/2018   | 141 /HĐND-VP<br>ngày 28/3/2018 | 38/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương điều chỉnh tổng mức đầu tư của Tiểu dự án Buôn Ma Thuột thuộc Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk tăng thêm 115.094 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 58.094 triệu đồng; ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột 57.000 triệu đồng.</li> <li>- Thống nhất chủ trương để UBND tỉnh đăng ký sử dụng số vốn 2 triệu USD từ ADB và đối ứng ngân sách tỉnh là 10.300 triệu đồng để thực hiện 02 hạng mục (Quản lý môi trường - quản lý chất thải rắn và xây dựng bãi chôn lấp và Xây dựng đường chiến lược - đường Trần Quý Cáp )</li> </ul> |

|    |                                                                                                                                                                                |                                |                               |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | UBND tỉnh đề nghị thống nhất phương án phân bổ vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia (CTMTQG)                                                                                     | 1867/UBND-TH<br>ngày 13/3/2018 | 144/HĐND-VP<br>ngày 29/3/2018 | 1865/QĐ-TTg<br>ngày 23/11/2017;<br>1854/QĐ-BKHĐT<br>ngày 21/12/2017;<br>37/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017;<br>34/2017/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017;<br>35/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chỉ tiêu thực hiện và kế hoạch phân bổ vốn thực hiện các CTMTQG năm 2018                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13 | UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Công an tỉnh                                                                                                                | 2640/UBND-KT<br>ngày 05/4/2018 | 171/HĐND-VP<br>ngày 12/4/2018 | 36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017                                                                                                                                                  | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Công an tỉnh từ nguồn kinh phí phân bổ sau thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông tại Phụ lục 6 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh, với số tiền 12.885 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn                                                                                                                       |
| 14 | UBND tỉnh đề nghị phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2017 | 2611/UBND-KT<br>ngày 05/4/2018 | 172/HĐND-VP<br>ngày 12/4/2018 | 36/NQ-HĐND<br>ngày 08/12/2017;<br>105/QĐ-BTC<br>ngày 24/01/2018                                                                                                                | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2017 cho địa phương với số tiền 3.680 triệu đồng, để hỗ trợ kinh phí năm 2018 cho Công an tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy |

|    |                                                                                                                                                                                                     |                             |                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15 | UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”. | 2914/UBND-KT ngày 13/4/2018 | 195/HĐND-VP ngày 24/4/2018 | 36/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017                                                             | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Ban Dân tộc tỉnh từ nguồn Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh, với số tiền 560 triệu đồng để thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025” |
| 16 | UBND tỉnh đề nghị phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” cho các đơn vị năm 2018                                  | 3039/UBND-KT ngày 18/4/2018 | 197/HĐND-VP ngày 24/4/2018 | 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017                                                              | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phân bổ kinh phí thực hiện chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2018 cho các đơn vị với tổng nguồn vốn 1.440 triệu đồng                                                                                                              |
| 17 | UBND tỉnh đề nghị giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018                                                                          | 2583/UBND-KT ngày 04/4/2018 | 200/HĐND-VP ngày 26/4/2018 | 43/TT-BTC ngày 02/3/2018;<br>2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017;<br>36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất như đề nghị của UBND tỉnh đồng thời đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND huyện bố trí ngân sách huyện để thực hiện điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới của xã, ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương không bố trí thực hiện nhiệm vụ này.                                               |

|    |                                                                                                                                                                         |                             |                             |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18 | UBND tỉnh xin ý kiến thực hiện dự án đầu tư Đường Phan Huy Chú (đoạn từ Quốc lộ 14 đến UBND phường Khánh Xuân), thành phố Buôn Ma Thuột theo hình thức PPP, hợp đồng BT | 3009/UBND-TH ngày 17/4/2018 | 202 /HĐND-VP ngày 27/4/2018 |                                                                | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất đề nghị UBND tỉnh thực hiện theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Ban Thường vụ Tỉnh ủy đồng ý chủ trương đầu tư theo hình thức PPP, hợp đồng BT tại Kết luận số 356-KL/TU ngày 13/4/2018), đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật và hiệu quả của dự án.                                                                                                                                                                         |
| 19 | UBND tỉnh đề nghị phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk năm 2018 và giai đoạn 2019-2020                                                                      | 3347/UBND-CN ngày 27/4/2018 | 213/HĐND-VP ngày 09/5/2018  | 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015; 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 | Theo dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh, trong năm 2019, dự kiến ngân sách Trung ương bố trí 33,2 tỷ đồng để xây dựng nhà ở tái định cư (trong đó, Dự án Thủy lợi Krông Pách thương bố trí 30 tỷ đồng, Dự án Hồ chứa nước Ea H'leo 1 bố trí 3,2 tỷ đồng), xét yêu cầu thực tế nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chủ trương bổ sung nguồn vốn trên và đề nghị UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở phù hợp với quy định của pháp luật |
| 20 | UBND tỉnh đề nghị bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ                               | 3605/UBND-KT ngày 09/5/2018 | 220 /HĐND-VP                | 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017                                     | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất như đề nghị của UBND tỉnh, bổ sung dự toán chi năm 2018 cho các đơn vị từ nguồn cải cách tiền lương số tiền 13.923.659.000 đồng , trong đó: các đơn vị cấp tỉnh 2.116.480.000 đồng và các huyện, thành phố 11.807.179.000 đồng, để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                              |

|    |                                                                                                                                                 |                             |                             |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21 | UBND tỉnh đề nghị thống nhất việc phân bổ kinh phí thực hiện Dự án “Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 - tỉnh Đắk Lắk” | 3837/UBND-KT ngày 16/5/2018 | 237 /HĐND-VP ngày 22/5/2018 | 36/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 từ nguồn vốn vay ngoài nước chưa phân bổ tại Phụ lục số 06 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh với số tiền 35.100 triệu đồng cho Sở Y tế để thực hiện Dự án “Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 - tỉnh Đắk Lắk”                                                                                                                                                                                               |
| 22 | UBND tỉnh đề nghị thống nhất việc phân bổ kinh phí thực hiện Dự án “An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng” năm 2018                    | 3836/UBND-KT ngày 16/5/2018 | 238/HĐND-VP ngày 22/5/2018  | 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017  | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 từ nguồn vốn vay ngoài nước chưa phân bổ tại Phụ lục số 06 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh với số tiền 1.400 triệu đồng cho Sở Y tế để thực hiện Dự án “An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng”                                                                                                                                                                                                                            |
| 23 | UBND tỉnh đề nghị thống nhất việc phân bổ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017                                                            | 3914/UBND-KT ngày 18/5/2018 | 239/HĐND-VP ngày 22/5/2018  |                             | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất như sau:<br>Tổng nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017 có 251 tỷ đồng, trong đó:<br>- Trích 50% số tăng thu thuế, phí, lệ phí và thu khác để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2018 là 104,9 tỷ đồng;<br>- Trích 40% số tăng thu tiền sử dụng đất là 16,08 tỷ đồng.<br>- Còn lại 130,02 tỷ đồng phân bổ như sau:<br>+ Trả nợ vay đầu tư: 50 tỷ đồng;<br>+ Hỗ trợ bù hụt thu cho ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột: 50 tỷ đồng;<br>+ Bố trí chi đầu tư xây dựng cơ bản: 30,02 tỷ đồng |

|    |                                                                                                                                      |                               |                                   |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24 | UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh | 4391/UBND-NNMT ngày 01/6/2018 | 272/HĐND-VP ngày 08/6/2018        | 25/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017                        | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 cho phù hợp với Công văn số 899/VPCP-NN ngày 25/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh QHSD đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông và tỉnh Đắk Lắk và Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 05/4/2018 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của các địa phương |
| 25 | UBND tỉnh đề nghị bổ sung dự toán chi năm 2018 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                            | 4469/UBND-KT ngày 05/6/2018   | 271/HĐND-Văn phòng ngày 08/6/2018 | 468/QĐ-TTg ngày 03/5/2018; 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2018 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình Quốc gia phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020, với số tiền 6.275.817.300 đồng để hỗ trợ mua vắc xin lở mồm, long móng týp O, A năm 2018.                                                                                                                                                                                                      |
| 26 | UBND tỉnh xin ý kiến việc di chuyển trạm thu giá BOT Quang Đức                                                                       | 4489/UBND-CN                  | 287/HĐND-VP ngày 18/6/2018        |                                                       | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án di chuyển trạm thu giá BOT Quang Đức trên Quốc lộ 14 từ vị trí Km1747 đến vị trí Km 1758 + 085 thu phí và đề nghị UBND tỉnh có ý kiến kiến nghị Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo trước khi di dời và tiến hành thu phí tại địa điểm mới cần có phương án miễn, giảm phí hợp lý đối với phương tiện của Nhân dân xung quanh khu vực đặt trạm thu phí và lưu thông trên tuyến đường tránh qua thị xã Buôn Hồ, đồng thời phải minh bạch phương án tài chính thu hồi vốn của chủ đầu tư BOT, công khai mức phí,...                         |



|    |                                                                                                                     |                             |                            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27 | UBND tỉnh báo cáo và xin ý kiến về việc phân bổ kinh phí thông báo sau của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 4806/UBND-TH ngày 14/6/2018 | 298/HĐND-VP ngày 25/6/2018 | 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017; 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017; 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Thường trực HĐND tỉnh thống nhất như đề nghị của UBND tỉnh và đề nghị đảm bảo tính hiệu quả bền vững khi đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chủ trương để Ủy ban nhân dân tỉnh chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho  
học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị cho chủ trương thực hiện Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đến ngày 30/6/2017; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đồng ý chủ trương để Ủy ban nhân dân tỉnh chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho học sinh, sinh viên Trường Cao Đẳng nghề Thanh niên Dân tộc Tây Nguyên (nay là Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên) theo Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh với số tiền 1.169.625.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 14/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Chương trình hoạt động giám sát của**  
**Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 299/TTr-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019 với các nội dung sau:

1. Tại kỳ họp thứ Tám, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX

a) Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định tại Điều 59, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015, gồm:

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri trong 6 tháng đầu năm và các biện pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019;

- Các báo cáo công tác của: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh trong 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2019.

b) Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tiến hành hoạt động chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và xem xét việc trả lời chất vấn.

2. Tại kỳ họp thứ Chín, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX

a) Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định, gồm:

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri năm 2019 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020;

- Các báo cáo công tác của: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2020.

b) Xem xét các báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tiến hành hoạt động chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và xem xét việc trả lời chất vấn.

d) Giám sát chuyên đề: “Việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn Đắk Lắk”.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; phân công, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; hướng dẫn các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện hoạt động giám sát; chỉ đạo về tiếp tục nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; chỉ đạo về theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả giải quyết các kiến nghị giám sát và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giám sát tại kỳ họp giữa năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ vào chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hoạt động giám sát của mình; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ điều kiện và tình hình thực tế, chủ động lựa chọn nội dung để xây dựng chương trình, phối hợp và tiến hành hoạt động giám sát, báo cáo kết quả theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của cơ quan tiến hành giám sát. Các cơ quan chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát và báo cáo kết quả thực hiện đến Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu, thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 15/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT  
THÀNH LẬP ĐOÀN GIÁM SÁT  
Về việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao  
chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019;

Xét Tờ trình số 300/TTr-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn Đắk Lắk, gồm các thành viên sau:

1. Ông Trần Vĩnh Cảnh, Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn;

2. Bà Phan Thị Như Thủy, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội, Phó Trưởng đoàn;

3. Ông Phạm Hát, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Pháp chế HĐND tỉnh, Phó Trưởng đoàn;

4. Ông Nguyễn Ngọc Những, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, Ủy viên;

5. Ông Nguyễn Đình Viên, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên;

6. Ông Nguyễn Xuân Đá, Phó Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên;

7. Bà H'Ler Êban, Phó Trưởng Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên;

8. Bà Phạm Thị Phương Hoa, Phó Trưởng Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên;

9. 03 Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát;

10. Đại diện Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi Đoàn đến giám sát;

11. Đại diện lãnh đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;

12. Mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

13. Mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nơi Đoàn đến giám sát;

14. Mời chuyên gia (nếu cần thiết).

Giao Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát; dự kiến danh sách Ủy viên Đoàn giám sát và mời chuyên gia (nếu cần thiết) trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 2.** Kế hoạch giám sát được ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Đoàn giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật có liên quan.

Đoàn giám sát có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch giám sát; báo cáo kết quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trình báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tại Kỳ họp thứ 9.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các đối tượng giám sát và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: ..... đồng